SƠ ĐỒ PHÂN KHU PHÁT TRIỂN

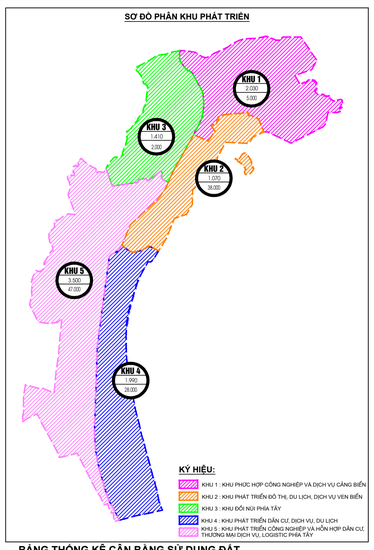

KÝ HIỆU:

- KHU 1 : KHU PHỨC HỢP CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
- KHU 2 : KHU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, DU LỊCH, DỊCH VỤ VEN BIỂN
- KHU 3 : KHU ĐỐI NỘI PHÍA TÂY
- KHU 4 : KHU PHÁT TRIỂN DÂN CƯ, DỊCH VỤ, DU LỊCH
- KHU 5 : KHU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ HỖN HỢP DÂN CƯ, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, LOGISTIC PHÍA TÂY

KÝ HIỆU:

HIỆN TRẠNG – ĐẾN NĂM 2030 – ĐẾN NĂM 2040

KHU VỰC XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG

- ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN CƯ ĐÔ THỊ
- ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN CƯ NÔNG THÔN
- ĐẤT LÀNG XÓM ĐÔ THỊ HÓA
- ĐẤT PHÁT TRIỂN HỖN HỢP (DÂN CƯ, TMDV, SXKD...)
- ĐẤT DỊCH VỤ, DU LỊCH
- ĐẤT DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG
- ĐẤT CƠ QUAN, TRỤ SỞ
- ĐẤT TRUNG TÂM Y TẾ
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐẤT PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP KHO TÀNG
- ĐẤT PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG
- ĐẤT CẢNG
- ĐẤT PHI THUẾ QUAN
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
- ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH

KHU VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC

- ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
- ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
- ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
- ĐẤT NGHĨA TRANG
- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
- SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH
- MẶT NƯỚC VEN BIỂN

CHỨC NĂNG KHÁC (ĐẤT KHU VỰC HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN, KHU VỰC CÓ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ DU LỊCH...)

- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- CẦU QUA SÔNG, CẦU VƯỢT
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- RANH GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG X
- HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN (THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 70/2016/QĐ-UBND TỈNH QUẢNG BÌNH)
- ĐƯỜNG ỐNG DẪU KHÍ
- RANH GIỚI PHÂN KHU
- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH
- TRUNG TÂM Y TẾ
- TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC
- DI TÍCH
- NÚT GIAO KHÁC MỨC
- BẾN THUYỀN DU LỊCH
- CẢNG TỔNG HỢP
- CẢNG CHUYÊN DÙNG
- CẢNG HÀNG HÓA

A/B – KÝ HIỆU KHU CHỨC NĂNG / DIỆN TÍCH KHU VỰC

CHÚ THÍCH:

1. KHU PHỨC HỢP NĂNG LƯỢNG VÀ ĐIỆN LỰC QUẢNG TRẠCH
2. KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG BIỂN HÒN LA
3. KHU CÔNG NGHIỆP HÒN LA 2
4. KHU CÔNG NGHIỆP CỬA NGỌ PHÍA TÂY
5. KHU VỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ĐA NGÀNH, PHỤ TRỢ, CÔNG NGHỆ CAO, SINH THÁI
   - *5.1. KHU VỰC HÒN LA 3*
   - *(KHU VỰC DỰ KIẾN MỞ RỘNG CỦA KCN HÒN LA 2)*
   - *5.2. KHU VỰC HÒN LA 4*
   - *5.3. KHU VỰC HÒN LA 5*
   - *5.4. KHU VỰC HÒN LA 6*
6. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG - LÂM - THỦY SẢN, TRUNG TÂM HỖ TRỢ NGHỀ CÁ
7. CỤM CÔNG NGHIỆP CẢNH DƯƠNG
8. CỤM CÔNG NGHIỆP TRUNG TÂM QUẢNG TRẠCH
9. LOGISTIC CẢNG BIỂN
10. LOGISTIC NỘI ĐỊA
11. KHU PHI THUẾ QUAN
12. KHU SẢN XUẤT MUỐI
13. KHU TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 1
14. KHU VỰC RỪNG CÓ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH DƯỚI TÁN RỪNG
15. KHU BẾN MŨI ĐỌC
16. KHU BẾN HÒN LA

BẢNG THỐNG KÊ CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2020			Đến năm 2030			Đến năm 2040		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m²/người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m²/người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m²/người)
	Diện tích tự nhiên khu vực lập quy hoạch	**10.000**	**100**		**10.000**	**100**		**10.000**	**100**	
A	**Khu phi thuế quan**	**15**	**0,1**		**15**	**0,1**		**15**	**0,1**	
B	**Khu thuế quan**	**9.985**	**99,9**		**9.985**	**99,9**		**9.985**	**99,9**	
I	**Đất xây dựng các khu chức năng**	**4.787**	**47,9**		**6.490**	**64,9**		**6.490**	**64,9**	
1	Đất phát triển dân cư đô thị	153	1,5	55,0	153	2,4	45,0	153	2,4	45,0
2	Đất phát triển dân cư nông thôn	1.274	26,6		1.334	20,6		1.334	20,6	
-	Đất điểm dân cư nông thôn hiện trạng	1.074	-		1.074	-		1.074	-	
-	Đất phát triển dân cư nông thôn mới	200	-		260	-		260	-	
3	Đất làng xóm đô thị hóa	217	4,5		341	5,3		341	5,3	
4	Đất phát triển hỗn hợp (dân cư, thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh)	392	8,2		901	13,9		901	13,9	
	Trong đó: Phát triển dân cư	39	-	50,0	180	-	50,0	180	-	50,0
5	Đất dịch vụ - công cộng	33	0,7	4,1	50	0,8	4,2	50	0,8	4,2
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng	32	0,7	4,0	65	1,0	5,4	65	1,0	5,4
7	Đất cây xanh chuyên dụng	279	5,9		340	5,2		340	5,2	
8	Đất phức hợp năng lượng và điện lực Quảng Trạch	303	6,4		303	4,7		303	4,7	
9	Đất các khu công nghiệp	520	10,9		520	8,0		520	8,0	
10	Đất khu chức năng phát triển công nghiệp	-	-		655	10,1		655	10,1	
11	Đất cụm công nghiệp	26	0,5		26	0,4		26	0,4	
12	Logistic, tiểu ải-ăn-lăng	112	2,4		112	1,7		112	1,7	
13	Cảng biển, cảng sông, âu thuyền	256	5,4		256	3,9		256	3,9	
14	Trạng tâm y tế	9	0,2		9	0,1		9	0,1	
15	Đất phát triển dịch vụ, du lịch	266	5,6		400	6,2		400	6,2	
16	Đất di tích, tôn giáo	16	0,3		16	0,2		16	0,2	
17	Đất an ninh, quốc phòng	600	12,6		600	9,2		600	9,2	
18	Đất giao thông	269	5,66		407	5,3		407	5,3	
19	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	2	0,04		4	0,1		4	0,1	
II	**Khu vực nông nghiệp và chức năng khác**	**5.228**	**52,3**		**3.495**	**35,0**		**3.495**	**35,0**	
1	Đất nghĩa trang	230	4,4		230	6,6		230	6,6	
2	Đất sản xuất nông nghiệp	1.947	37,2		742	21,2		742	21,2	
-	Đất nông nghiệp	1.865	-		665	-		665	-	
-	Đất sản xuất muối	82	-		82	-		82	-	
3	Đất lâm nghiệp	1.951	36,6		1.493	42,7		1.493	42,7	
-	Rừng phòng hộ	501	-		501	-		501	-	
-	Rừng sản xuất	1.360	-		992	-		992	-	
4	Mặt nước (Đất thủy sản kết hợp phát triển du lịch Đảo Yến và vùng nước nuôi quảng)	855	16,4		855	24,5		855	24,5	
5	Đất chưa sử dụng (Đất bằng, đồi núi chưa sử dụng; khu vực dự kiến phát triển dân cư, thương mại dịch vụ, công nghiệp ...)	160	3,1		-	-		-	-	
6	Các loại chức năng khác (Đất khu vực hành lang bảo vệ bờ biển, khu vực có tiềm năng phát triển dịch vụ, du lịch...)	175	3,3		175	5,0		175	5,0	

QH-06

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

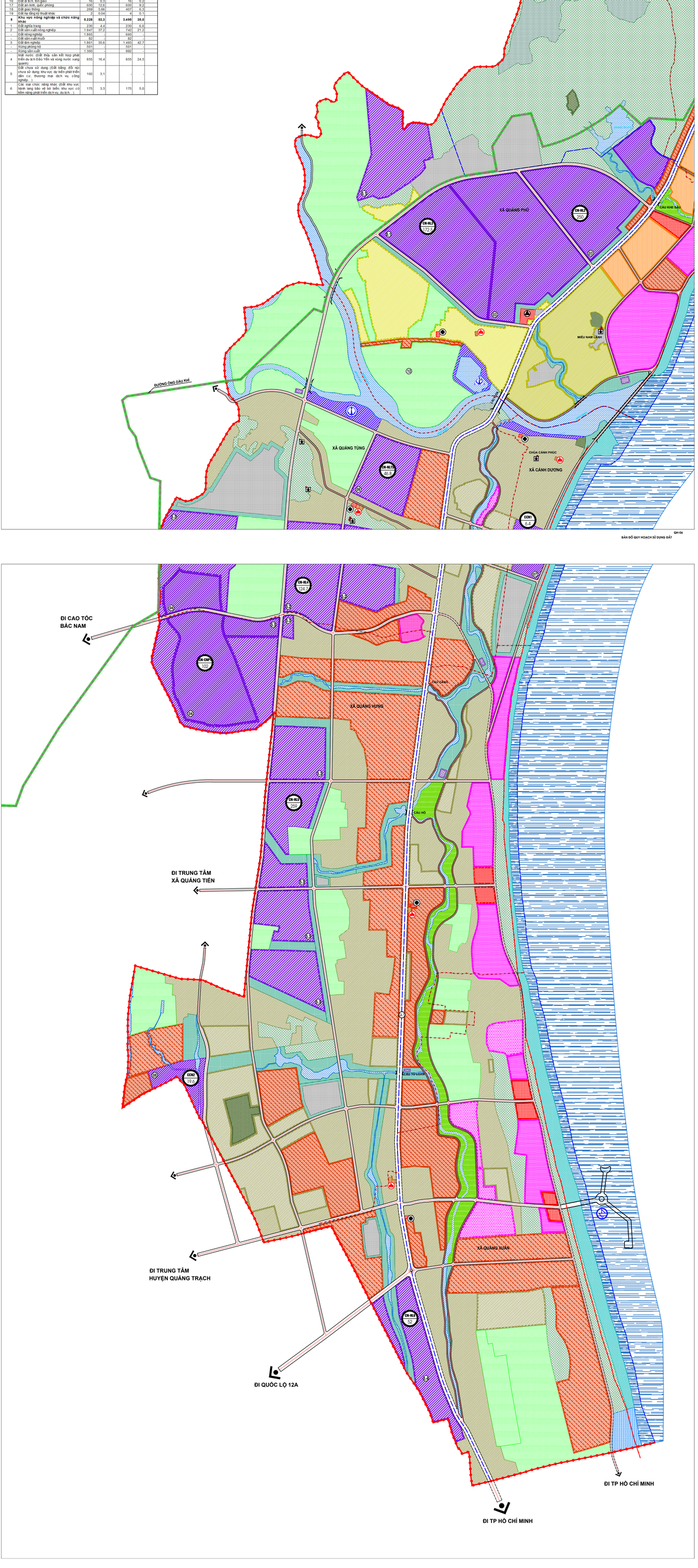

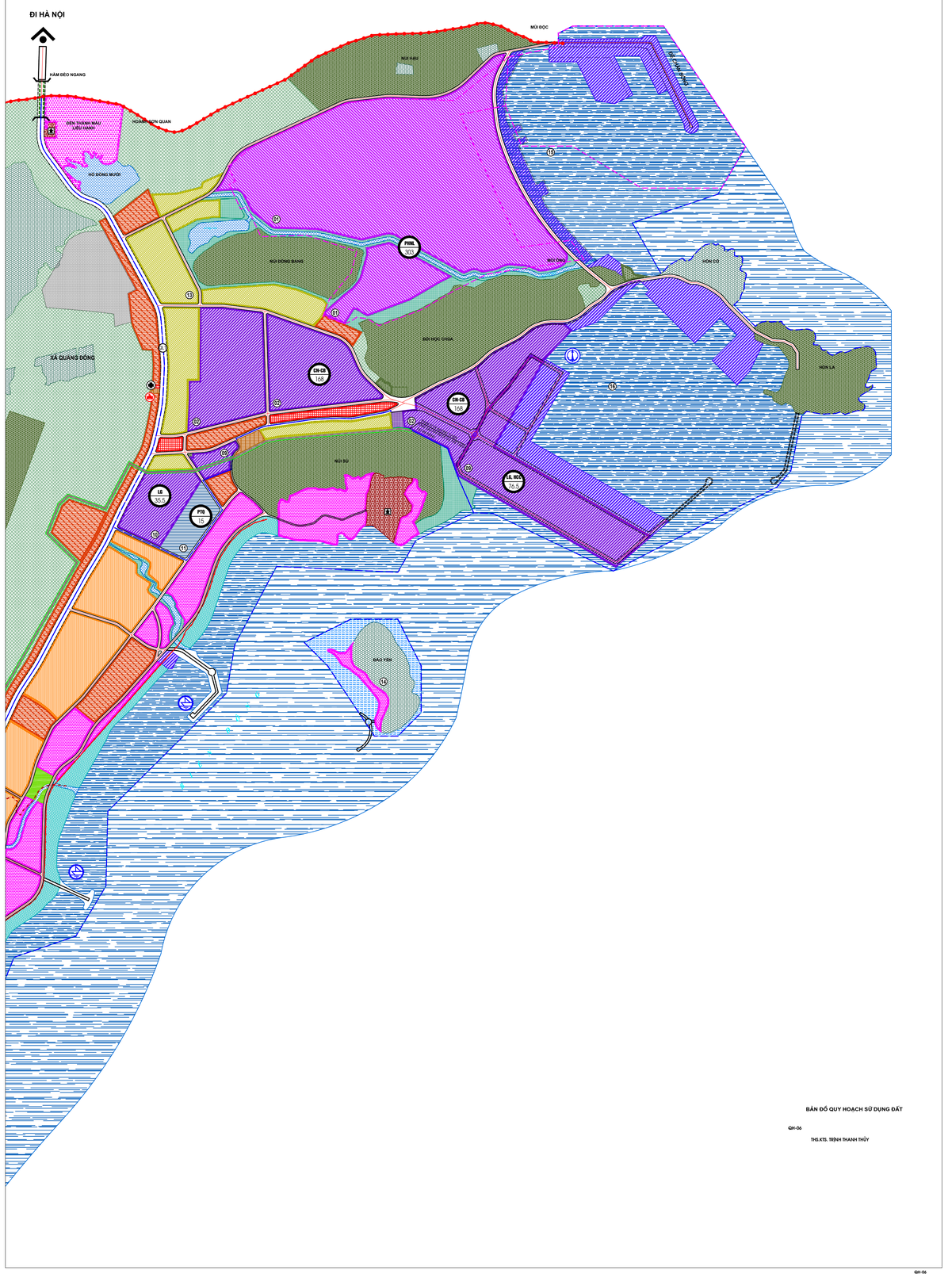

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

QH-06

THS.KTS. TRỊNH THANH THỦY

QH-06

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT